

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011  
đến 30/6/2011**

*Đã được soát xét*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577

Fax: (031) 387 0576

---

| <b>Mục lục</b>                                    | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo kết quả công tác soát xét                 | 1            |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                    |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 2 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 5            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 6 - 16       |

## **BÁO CÁO**

### ***Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng***

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2011

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đào Tiến Đạt**

Chứng chỉ số: Đ0078/KTV

**Vũ Khắc Chuyển**

Chứng chỉ số: 0160/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2011<br>Đồng     | 01/01/2011<br>Đồng    |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>10.415.496.490</b> | <b>11.990.666.718</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>1.126.501.943</b>  | <b>1.403.351.728</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | V.1         | 526.501.943           | 403.351.728           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 600.000.000           | 1.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>6.898.841.389</b>  | <b>8.270.933.273</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 4.190.745.332         | 5.743.549.832         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 2.675.635.254         | 2.498.374.688         |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.3         | 32.460.803            | 29.008.753            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>2.354.439.729</b>  | <b>2.313.099.729</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.4         | 2.354.439.729         | 2.313.099.729         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>35.713.429</b>     | <b>3.281.988</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 35.426.545            | 3.281.988             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 286.884               | 0                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>11.337.056.441</b> | <b>11.097.358.998</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>10.027.338.700</b> | <b>10.700.244.726</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.8         | 10.027.338.700        | 10.700.244.726        |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 222        |             | 18.858.047.223        | 18.858.047.223        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                  | 223        |             | (8.830.708.523)       | (8.157.802.497)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>765.000.000</b>    | <b>0</b>              |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.13        | 765.000.000           | 0                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>544.717.741</b>    | <b>397.114.272</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14        | 544.717.741           | 397.114.272           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>21.752.552.931</b> | <b>23.088.025.716</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2011<br>Đồng     | 01/01/2011<br>Đồng    |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>7.737.034.786</b>  | <b>8.712.563.140</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>5.321.370.667</b>  | <b>7.327.590.871</b>  |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 1.223.410.557         | 2.242.119.108         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 798.407.768           | 798.407.768           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 642.365.211           | 655.100.636           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 1.155.419.700         | 3.079.633.681         |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 1.612.552.558         | 559.864.805           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | (110.785.127)         | (7.535.127)           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.415.664.119</b>  | <b>1.384.972.269</b>  |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 2.415.664.119         | 1.384.972.269         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>14.015.518.145</b> | <b>14.375.462.576</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.22        | <b>14.015.518.145</b> | <b>14.375.462.576</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 10.820.000.000        | 10.820.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 2.705.242.440         | 2.705.242.440         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (391.027.880)         | 0                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 54.755.669            | 54.755.669            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 281.527.658           | 281.527.658           |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 420        |             | 545.020.258           | 513.936.809           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>21.752.552.931</b> | <b>23.088.025.716</b> |

Hải Phòng, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trần Duy Hải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

**6 tháng đầu năm 2011**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Quý II năm 2011<br>Đồng | Quý II năm 2010<br>Đồng | Từ 01/01/2011<br>đến 30/6/2011<br>Đồng | Từ 01/01/2010<br>đến 30/6/2010<br>Đồng |
|---|-----------|--------------|-------------------------|-------------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.25        | 1.644.744.955           | 641.803.013             | 2.499.231.735                          | 7.077.908.751                          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |              | 0                       | 0                       | 0                                      | 0                                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |              | <b>1.644.744.955</b>    | <b>641.803.013</b>      | <b>2.499.231.735</b>                   | <b>7.077.908.751</b>                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.27        | 1.323.282.287           | 393.813.446             | 1.928.737.792                          | 6.417.618.522                          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>321.462.668</b>      | <b>247.989.567</b>      | <b>570.493.943</b>                     | <b>660.290.229</b>                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.28        | 7.004.902               | 4.821.302               | 37.651.735                             | 27.471.442                             |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                            | 22        |              | 0                       | 0                       | 0                                      | 0                                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |              | 0                       | 0                       | 0                                      | 0                                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |              | 271.295.088             | 251.460.772             | 565.839.585                            | 532.371.044                            |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>57.172.482</b>       | <b>1.350.097</b>        | <b>42.306.093</b>                      | <b>155.390.627</b>                     |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |              | 0                       | 0                       | 861.111                                | 0                                      |
| 12. Chi phí khác  | 32        |              | 0                       | 0                       | 0                                      | 0                                      |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>861.111</b>                         | <b>0</b>                               |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>57.172.482</b>       | <b>1.350.097</b>        | <b>43.167.204</b>                      | <b>155.390.627</b>                     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.31        | 14.235.531              | 337.524                 | 10.734.212                             | 38.847.657                             |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>42.936.951</b>       | <b>1.012.573</b>        | <b>32.432.993</b>                      | <b>116.542.970</b>                     |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       |           | <b>VI.35</b> | <b>40,35</b>            | <b>0,94</b>             | <b>30,38</b>                           | <b>107,71</b>                          |

Hải Phòng, ngày 01 tháng 8 năm 2011

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Đỗ Bích Phượng**

**Trần Duy Hải**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

| TT  | Chỉ tiêu   | Mã số     | Từ 01/01/2011<br>đến 30/6/2011<br>Đồng | Từ 01/01/2010<br>đến 30/6/2010<br>Đồng |
|---|--|-----------|--|--|
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |  |           |  |  |
| 1   | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác                | 01        | 5.170.719.300                          | 6.952.990.400                          |
| 2   | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ                 | 02        | (3.933.006.329)                        | (4.754.318.990)                        |
| 3   | Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        | (566.643.056)                          | (391.519.391)                          |
| 5   | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 05        | (197.997.060)                          | (183.222.440)                          |
| 6   | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        | 46.620.757                             | 168.871.233                            |
| 7   | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 07        | (674.715.202)                          | (856.068.130)                          |
|   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> | <b>(155.021.590)</b>                   | <b>936.732.682</b>                     |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |  |           |  |  |
| 5   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        | (765.000.000)                          | (145.589.727)                          |
| 7   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        | 34.199.685                             | 44.344.860                             |
|   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> | <b>(730.800.315)</b>                   | <b>(101.244.867)</b>                   |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |  |           |  |  |
| 1   | Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH                   | 31        | 1.000.000.000                          | 0                                      |
| 2   | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32        | (391.027.880)                          | 0                                      |
| 6   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        | 0                                      | (1.081.696.000)                        |
|   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>608.972.120</b>                     | <b>(1.081.696.000)</b>                 |
|   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> | <b>(276.849.785)</b>                   | <b>(246.208.185)</b>                   |
|   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | <b>60</b> | <b>1.403.351.728</b>                   | <b>2.210.557.297</b>                   |
|   | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>   |           | 0                                      | 0                                      |
|   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                          | <b>70</b> | <b>1.126.501.943</b>                   | <b>1.964.349.112</b>                   |

Hải Phòng, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trần Duy Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (dưới đây viết tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25/3/2003, thay đổi lần thứ hai ngày 03/3/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 11/12/2008 và thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (*Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn*).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (*Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 9,023% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (*Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 90,977% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh chính**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

**3- Ngành nghề kinh doanh**

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 30 tháng 06 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “ Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                        | <b>30/6/2011</b>   | <b>01/01/2011</b>  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | <b>Đồng</b>        | <b>Đồng</b>        |
| Tiền mặt               | 309.465.002        | 264.784.832        |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 217.036.941        | 138.566.896        |
| <b>Cộng</b>            | <b>526.501.943</b> | <b>403.351.728</b> |

**(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng**

|   | <b>30/6/2011</b> |                    | <b>01/01/2011</b> |                    |
|---|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|   | <b>USD</b>       | <b>Đồng</b>        | <b>USD</b>        | <b>Đồng</b>        |
| <b>Tiền gửi đồng Việt Nam tại:</b>                        |                  |                    |                   |                    |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hồng Bàng             |                  | 112.160.131        |                   | 129.974.867        |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Hải Phòng      |                  | 77.182.440         |                   | 1.513.500          |
| Tiền gửi ngân hàng tại Công ty CPK Sài Gòn                |                  | 19.280.970         |                   | 0                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng |                  | 1.747.160          |                   | 1.725.340          |
| Ngân hàng VP Bank - CN Hải Phòng                          |                  | 1.661.576          |                   | 1.636.732          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân   |                  | 1.146.927          |                   | 1.129.778          |
| Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Habubank                      |                  | 1.040.700          |                   | 0                  |
| <b>Tiền gửi USD tại:</b>                                  |                  |                    |                   |                    |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Chi nhánh Hồng Bàng               | 136,63           | 2.817.037          | 136,63            | 2.586.679          |
| <b>Cộng</b>   | <b>136,63</b>    | <b>217.036.941</b> | <b>136,63</b>     | <b>138.566.896</b> |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                        | <b>30/6/2011</b>  | <b>01/01/2011</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Đồng</b>       | <b>Đồng</b>       |
| Ông Trần Duy Hải       | 29.008.753        | 29.008.753        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.452.050         | 0                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>32.460.803</b> | <b>29.008.753</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/6/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <b>Đồng</b>          | <b>Đồng</b>          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.354.439.729        | 2.313.099.729        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.354.439.729</b> | <b>2.313.099.729</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: **Đồng**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng           |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                                 |                           |                |
| Số dư 01/01/2011              | 15.253.486.440         | 2.378.371.660     | 1.097.168.992                   | 129.020.131               | 18.858.047.223 |
| Số dư 30/6/2011               | 15.253.486.440         | 2.378.371.660     | 1.097.168.992                   | 129.020.131               | 18.858.047.223 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                                 |                           |                |
| Số dư 01/01/2011              | 5.927.518.127          | 1.246.607.641     | 854.656.598                     | 129.020.131               | 8.157.802.497  |
| Khấu hao trong kỳ             | 506.556.438            | 115.591.179       | 50.758.409                      | 0                         | 672.906.026    |
| Số dư 30/6/2011               | 6.434.074.565          | 1.362.198.820     | 905.415.007                     | 129.020.131               | 8.830.708.523  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                                 |                           |                |
| Số dư 01/01/2011              | 9.325.968.313          | 1.131.764.019     | 242.512.394                     | 0                         | 10.700.244.726 |
| Số dư 30/6/2011               | 8.819.411.875          | 1.016.172.840     | 191.753.985                     | 0                         | 10.027.338.700 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: **0 đồng**;
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **842.942.079 đồng**;
- Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý: **0 đồng**.

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|                                  | 30/6/2011          |                    | 01/01/2011         |                |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|
|                                  | Số lượng (cổ phần) | Giá trị (Đồng)     | Số lượng (cổ phần) | Giá trị (Đồng) |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>       |                    |                    |                    |                |
| Tổng Công ty xây dựng thủy lợi 4 | 1.500.000          | 765.000.000        | 0                  | 0              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.500.000</b>   | <b>765.000.000</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>       |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | 30/6/2011<br>Đồng  | 01/01/2011<br>Đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch (*) | 452.017.059        | 325.090.136        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ              | 90.465.000         | 66.348.000         |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ           | 2.235.682          | 5.676.136          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>544.717.741</b> | <b>397.114.272</b> |

(\*) Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch là chi phí Công ty đang đầu tư theo kế hoạch góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009). Vốn cam kết góp vào Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **6.000.000.000 đồng** chiếm **40%** vốn Điều lệ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/6/2011), chi phí hoạt động nhà máy gạch chưa được chuyển giao sang cho Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/6/2011</b><br><b>Đồng</b> | <b>01/01/2011</b><br><b>Đồng</b> |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 0                               | 458.453.120                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.734.211                      | 196.647.516                      |
| Tiền thuê đất              | 631.631.000                     | 0                                |
| <b>Cộng</b>                | <b>642.365.211</b>              | <b>655.100.636</b>               |

**17. Chi phí phải trả**

|  | <b>30/6/2011</b><br><b>Đồng</b> | <b>01/01/2011</b><br><b>Đồng</b> |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| Trích trước chi phí công trình                     |                                 |                                  |
| - Công trình Tân Liên giai đoạn 2a                 | 689.016.021                     | 1.044.346.108                    |
| - Công trình Bệnh viện đa khoa Hưng Hà - Thái Bình | 343.258.969                     | 1.091.246.842                    |
| - Công trình Nhà máy thép Cữu Long                 | 123.144.710                     | 123.144.710                      |
| - Công trình Tân Liên giai đoạn 2                  | 0                               | 820.896.021                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.155.419.700</b>            | <b>3.079.633.681</b>             |

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                 | <b>30/6/2011</b><br><b>Đồng</b> | <b>01/01/2011</b><br><b>Đồng</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Ông Tạ Hữu Hào                  | 1.000.000.000                   | 0                                |
| Cổ tức phải trả                 | 912.000                         | 912.000                          |
| Phải trả các đội tiền thuế GTGT | 0                               | 428.889.418                      |
| Phải trả khác                   | 611.640.558                     | 130.063.387                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.612.552.558</b>            | <b>559.864.805</b>               |

**22. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                 | Vốn đầu tư của CSH    | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu Quý I</b>   | <b>10.820.000.000</b> | <b>2.705.242.440</b> | <b>0</b>             | <b>54.755.669</b>     | <b>281.527.658</b>     | <b>513.936.809</b>       | <b>14.375.462.576</b> |
| Lãi trong Quý I          | 0                     | 0                    | 0                    | 0                     | 0                      | (10.503.959)             | (10.503.959)          |
| Giảm khác                | 0                     | 0                    | 0                    | 0                     | 0                      | (1.349.543)              | (1.349.543)           |
| <b>Số dư cuối Quý I</b>  | <b>10.820.000.000</b> | <b>2.705.242.440</b> | <b>0</b>             | <b>54.755.669</b>     | <b>281.527.658</b>     | <b>502.083.307</b>       | <b>14.363.609.074</b> |
| <b>Số dư đầu Quý II</b>  | <b>10.820.000.000</b> | <b>2.705.242.440</b> | <b>0</b>             | <b>54.755.669</b>     | <b>281.527.658</b>     | <b>502.083.307</b>       | <b>14.363.609.074</b> |
| Lãi trong Quý II         | 0                     | 0                    | 0                    | 0                     | 0                      | 42.936.951               | 42.936.951            |
| Cổ phiếu quỹ             | 0                     | 0                    | (391.027.880)        | 0                     | 0                      | 0                        | (391.027.880)         |
| <b>Số dư cuối Quý II</b> | <b>10.820.000.000</b> | <b>2.705.242.440</b> | <b>(391.027.880)</b> | <b>54.755.669</b>     | <b>281.527.658</b>     | <b>545.020.258</b>       | <b>14.015.518.145</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | <u>30/6/2011</u><br>Đồng     | <u>01/01/2011</u><br>Đồng    |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 976.320.000                  | 976.320.000                  |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 9.843.680.000                | 9.843.680.000                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>10.820.000.000</u></b> | <b><u>10.820.000.000</u></b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u> |                         |
|---------------------------|---|-------------------------|
|                           | <u>Năm 2011</u><br>Đồng                   | <u>Năm 2010</u><br>Đồng |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |   |                         |
| + Vốn góp đầu kỳ          | 10.820.000.000                            | 10.820.000.000          |
| + Vốn góp tăng trong kỳ   | 0   | 0                       |
| + Vốn góp giảm trong kỳ   | 0   | 0                       |
| + Vốn góp cuối kỳ         | 10.820.000.000                            | 10.820.000.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia |   |                         |
| Năm nay                   | 0   | 0                       |
| Năm trước                 | 0   | 1.081.696.000           |

**đ. Cổ phiếu**

|   | <u>30/6/2011</u><br>(cổ phiếu) | <u>01/01/2011</u><br>(cổ phiếu) |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                             | 1.082.000                      | 1.082.000                       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                          | 1.082.000                      | 1.082.000                       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 1.082.000                      | 1.082.000                       |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | 0                              | 0                               |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                  | 45.300                         | 0                               |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 45.300                         | 0                               |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | 0                              | 0                               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                 | 1.036.700                      | 1.082.000                       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 1.036.700                      | 1.082.000                       |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | 0                              | 0                               |
| - <i>Mệnh giá cổ phiếu tại đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần</i> |                                |                                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                        | <b>30/6/2011</b>   | <b>01/01/2011</b>  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | <b>Đồng</b>        | <b>Đồng</b>        |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 54.755.669         | 54.755.669         |
| Quỹ dự phòng tài chính | 281.527.658        | 281.527.658        |
| <b>Cộng</b>            | <b>336.283.327</b> | <b>336.283.327</b> |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | <b>Quý II</b>        |                    | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                      |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|---|----------------------|
|                             | <b>Năm 2011</b>      | <b>Năm 2010</b>    | <b>Năm 2011</b>                           | <b>Năm 2010</b>      |
|                             | <b>đồng</b>          | <b>đồng</b>        | <b>đồng</b>                               | <b>đồng</b>          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.096.655.455        | 24.590.000         | 1.337.565.585                             | 5.847.119.088        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 548.089.500          | 617.213.013        | 1.161.666.150                             | 1.230.789.663        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.644.744.955</b> | <b>641.803.013</b> | <b>2.499.231.735</b>                      | <b>7.077.908.751</b> |

**27. Giá vốn hàng bán**

|                            | <b>Quý II</b>        |                    | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                      |
|----------------------------|----------------------|--------------------|---|----------------------|
|                            | <b>Năm 2011</b>      | <b>Năm 2010</b>    | <b>Năm 2011</b>                           | <b>Năm 2010</b>      |
|                            | <b>đồng</b>          | <b>đồng</b>        | <b>đồng</b>                               | <b>đồng</b>          |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng  | 465.814.296          | 20.941.558         | 652.035.760                               | 5.676.682.946        |
| Giá vốn cho thuê nhà xưởng | 857.467.991          | 372.871.888        | 1.276.702.032                             | 740.935.576          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.323.282.287</b> | <b>393.813.446</b> | <b>1.928.737.792</b>                      | <b>6.417.618.522</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Quý II           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------|------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                      | Năm 2011<br>đồng | Năm 2010<br>đồng | Năm 2011<br>đồng                   | Năm 2010<br>đồng  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 6.774.644        | 4.821.302        | 37.421.377                         | 27.471.442        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 230.358          | 0                | 230.358                            | 0                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.004.902</b> | <b>4.821.302</b> | <b>37.651.735</b>                  | <b>27.471.442</b> |

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Quý II            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--|-------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
|  | Năm 2011<br>đồng  | Năm 2010<br>đồng | Năm 2011<br>đồng                   | Năm 2010<br>đồng  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 57.172.482        | 1.350.097        | 43.167.204                         | 155.390.627       |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN            | 230.358           | 0                | 230.358                            | 0                 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                     | 56.942.124        | 1.350.097        | 42.936.846                         | 155.390.627       |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 14.235.531        | 337.524          | 10.734.212                         | 38.847.657        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>14.235.531</b> | <b>337.524</b>   | <b>10.734.212</b>                  | <b>38.847.657</b> |

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|----------------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm 2011<br>Đồng                   | Năm 2010<br>Đồng     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.724.769.275                      | 3.193.493.467        |
| Chi phí nhân công                | 634.377.853                        | 1.578.118.534        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 672.906.026                        | 685.134.362          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 404.203.892                        | 747.388.957          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 874.926.848                        | 255.088.900          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.311.183.894</b>               | <b>6.459.224.220</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Quý II           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|  | Năm 2011<br>đồng | Năm 2010<br>đồng | Năm 2011<br>đồng                   | Năm 2010<br>đồng |
| LN kế toán sau thuế TNDN                                 | 42.936.951       | 1.012.573        | 32.432.993                         | 116.542.970      |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 42.936.951       | 1.012.573        | 32.432.993                         | 116.542.970      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ      | 1.064.059        | 1.082.000        | 1.067.691                          | 1.082.000        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 40,35            | 0,94             | 30,38                              | 107,71           |

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 23/4/2011 theo biên bản Đại hội cổ đông kỳ họp thường niên năm 2011 và Nghị quyết đại hội cổ đông 2011 thông qua việc chi trả cổ tức năm 2010 là 5% và sẽ thanh toán bằng tiền mặt cho cổ đông trong tháng 6/2011. Ngày 05/7/2011 Công ty có thông báo trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 5%.

**5- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC); Số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được soát xét.

**6. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục

Hải Phòng, ngày 01 tháng 8 năm 2011

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Đỗ Bích Phượng**

**Trần Duy Hải**